

PHỤ LỤC
DANH MỤC MUA SẴM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI THUỐC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2029

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SYT ngày / /2026 của Sở Y tế)

I. DANH MỤC THUỐC HOÁ DƯỢC, SINH PHẨM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Atropin sulfat	Nhóm 4	0,25mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
2	Bupivacain hydroclorid	Nhóm 1	5mg/ml x 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
3	Bupivacain hydroclorid	Nhóm 1	5mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
4	Bupivacain hydroclorid	Nhóm 4	5mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
5	Desfluran	Nhóm 1	100% (v/v); 240ml	Dạng hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Túi/Lọ/Ống
6	Etomidat	Nhóm 1	20mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
7	Fentanyl	Nhóm 5	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
8	Fentanyl	Nhóm 1	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
9	Fentanyl	Nhóm 5	0,5mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
10	Ketamin	Nhóm 1	500mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
11	Levobupivacain	Nhóm 4	50mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
12	Levobupivacain	Nhóm 1	50mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
13	Lidocain hydroclorid	Nhóm 1	Lidocain 3,8g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/Lọ/Ống
14	Lidocain hydroclorid	Nhóm 4	1%, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
15	Lidocain hydroclorid	Nhóm 1	2%, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
16	Lidocain hydroclorid	Nhóm 4	Lidocain 2% hoặc Lidocain hydroclorid 2%; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
17	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Nhóm 5	Lidocain hydroclorid 36mg + adrenalin 0,018mg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
18	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Nhóm 1	Lidocain hydroclorid 36mg + epinephrin 0,018mg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
19	Midazolam	Nhóm 1	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
20	Midazolam	Nhóm 4	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
21	Proparacain hydroclorid	Nhóm 1	0,5%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
22	Propofol	Nhóm 1	200mg/20ml; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
23	Propofol	Nhóm 2	200mg/20ml; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
24	Propofol	Nhóm 5	200mg/20ml; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
25	Sevofluran	Nhóm 1	100% v/v; 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Túi/Lọ/Ống
26	Atracurium besylat	Nhóm 1	25mg/2,5ml; 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Nhóm 1	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
28	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Nhóm 4	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
29	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Nhóm 4	2,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
30	Pipecuronium bromid	Nhóm 1	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Túi/Lọ/Ống
31	Rocuronium bromid	Nhóm 1	10mg/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
32	Rocuronium bromid	Nhóm 4	10mg/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
33	Suxamethonium clorid	Nhóm 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
34	Aceclofenac	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên
35	Aescin	Nhóm 4	Aescin 10mg hoặc Natri aescinat 10mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Túi/Lọ/Ống
36	Celecoxib	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên nang	Viên
37	Celecoxib	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên nang	Viên
38	Dexibuprofen	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên	Viên
39	Dexibuprofen	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nang	Viên
40	Diclofenac	Nhóm 1	Diclofenac natri 100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
41	Diclofenac	Nhóm 4	Diclofenac natri 1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
42	Diclofenac	Nhóm 4	Diclofenac natri 75mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
43	Diclofenac	Nhóm 1	Diclofenac natri 75mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
44	Etodolac	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên
45	Etoricoxib	Nhóm 2	90mg	Uống	Viên	Viên
46	Ibuprofen	Nhóm 4	100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
47	Ibuprofen	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên	Viên
48	Ibuprofen	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên sủi	Viên
49	Ibuprofen + Codein	Nhóm 4	Ibuprofen 200mg + Codein phosphat hemihydrat 30mg	Uống	Viên	Viên
50	Ibuprofen + Codein	Nhóm 1	Ibuprofen 200mg + Codein phosphat hemihydrat 30mg	Uống	Viên	Viên
51	Ketoprofen	Nhóm 1	2,5g/100g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
52	Ketoprofen	Nhóm 4	100 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
53	Ketorolac	Nhóm 4	Ketorolac tromethamin 30mg hoặc Ketorolac trometamol 30mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
54	Ketorolac	Nhóm 1	Ketorolac tromethamin 30mg hoặc Ketorolac trometamol 30mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
55	Loxoprofen	Nhóm 1	Loxoprofen 60mg hoặc Loxoprofen natri 60mg	Uống	Viên	Viên
56	Loxoprofen	Nhóm 4	Loxoprofen 60mg hoặc Loxoprofen natri 60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
57	Meloxicam	Nhóm 1	15mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
58	Meloxicam	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
59	Morphin	Nhóm 4	Morphin sulfat 10mg/ml hoặc Morphin hydroclorid 10mg/ml ; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
60	Morphin	Nhóm 1	Morphin sulfat 10mg/ml hoặc Morphin hydroclorid 10mg/ml ; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
61	Morphin	Nhóm 4	Morphin sulfat 30mg hoặc Morphin hydroclorid 30mg	Uống	Viên nang	Viên
62	Naproxen	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
63	Nefopam hydroclorid	Nhóm 4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
64	Nefopam hydroclorid	Nhóm 1	30 mg	Uống	Viên	Viên
65	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 3	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
66	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
67	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
68	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
69	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
70	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	300mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
71	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên
72	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên (đóng vỉ)
73	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên
74	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên sủi	Viên
75	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	Paracetamol 250mg + Chlorpheniramine maleate 2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
76	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	Paracetamol 500mg + Chlorpheniramine maleate 2mg	Uống	Viên nang	Viên
77	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	Paracetamol 500mg + Codein phosphat 15mg hoặc Paracetamol 500mg + Codein phosphat hemihydrate 15mg	Uống	Viên	Viên
78	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	Paracetamol 500mg + Codein phosphat 30mg hoặc Paracetamol 500mg + Codein phosphat hemihydrate 30mg	Uống	Viên	Viên
79	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 2	Paracetamol 500mg + Codein phosphat 30mg hoặc Paracetamol 500mg + Codein phosphat hemihydrate 30mg	Uống	Viên	Viên
80	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	Paracetamol 500mg + Codein phosphat 30mg hoặc Paracetamol 500mg + Codein phosphat hemihydrate 30mg	Uống	Viên sủi	Viên
81	Paracetamol + ibuprofen	Nhóm 4	500mg + 150mg	Uống	Viên	Viên
82	Paracetamol + Methocarbamol	Nhóm 2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên
83	Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	Nhóm 4	Paracetamol 325mg + Diphenhydramine hydrochloride 25mg + Phenylephrine hydrochloride 5mg	Uống	Viên	Viên
84	Pethidin hydroclorid	Nhóm 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
85	Piroxicam	Nhóm 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
86	Piroxicam	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
87	Piroxicam	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên nang	Viên
88	Tenoxicam	Nhóm 1	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
89	Tenoxicam	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên
90	Allopurinol	Nhóm 1	300mg	Uống	Viên	Viên
91	Allopurinol	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên
92	Allopurinol	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên
93	Colchicin	Nhóm 1	1mg	Uống	Viên	Viên
94	Colchicin	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên
95	Probenecid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
96	Diacerein	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên nang	Viên
97	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	21 microkats	Uống	Viên	Viên
98	Methocarbamol	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên	Viên
99	Tocilizumab	Nhóm 1	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
100	Cetirizin	Nhóm 1	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Uống	Viên	Viên
101	Cetirizin	Nhóm 3	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Uống	Viên	Viên
102	Cetirizin	Nhóm 4	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Uống	Viên	Viên
103	Cinnarizin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên (đóng vè)
104	Cinnarizin	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên
105	Cinnarizin	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên
106	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Nhóm 4	Chlorpheniramin maleate 4mg	Uống	Viên nang	Viên
107	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Nhóm 4	Chlorpheniramin maleat 4mg + Dextromethorphan hydrobromid 30mg	Uống	Viên	Viên
108	Desloratadin	Nhóm 4	2,5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
109	Desloratadin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên
110	Diphenhydramin	Nhóm 4	Diphenhydramin hydroclorid 10mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
111	Epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	1mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
112	Epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
113	Epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
114	Fexofenadin	Nhóm 4	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Uống	Viên	Viên
115	Fexofenadin	Nhóm 3	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Uống	Viên	Viên
116	Fexofenadin	Nhóm 3	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Uống	Viên	Viên
117	Ketotifen	Nhóm 4	0,5mg/1ml; 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
118	Ketotifen	Nhóm 1	1mg	Uống	Viên	Viên
119	Levocetirizin	nhóm 4	Levocetirizin dihydroclorid 5mg/10ml	uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Gói
120	Levocetirizin	Nhóm 3	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Uống	Viên	Viên
121	Loratadin	Nhóm 1	10 mg	Uống	Viên	Viên
122	Loratadin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên (đóng vè)
123	Mequitazin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
124	Deferoxamin	Nhóm 4	Deferoxamin mesylat 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Túi/Lọ/Ống
125	Ephedrin	Nhóm 1	Ephedrin hydrochlorid 30mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
126	Ephedrin	Nhóm 1	Ephedrin hydrochlorid 3mg/1ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều
127	Glutathion	Nhóm 2	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
128	Hydroxocobalamin	Nhóm 4	10mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
129	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Nhóm 4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
130	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Nhóm 4	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
131	Naloxon hydrochlorid	Nhóm 1	0,4mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
132	Naloxon hydrochlorid	Nhóm 4	0,4mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
133	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 1	0,84g/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
134	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 4	1,4% 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
135	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 4	8,4% 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
136	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
137	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 1	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
138	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
139	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 1	1mg/1mlx4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
140	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 4	1mg/1mlx4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
141	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 2	1mg/1mlx4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
142	Phenylephrin	Nhóm 1	Phenylephrin hydrochlorid 500mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
143	Phenylephrin	Nhóm 1	Phenylephrin hydrochlorid 500mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
144	Polystyren	Nhóm 4	Calci polystyren sulfonat 5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
145	Meglumin natri succinat	Nhóm 5	6g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
146	Sorbitol	Nhóm 4	3% 5 lít	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can/Bình
147	Sugammadex	Nhóm 4	100mg/ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
148	Carbamazepin	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên
149	Gabapentin	Nhóm 1	300 mg	Uống	Viên nang	Viên
150	Gabapentin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nang	Viên
151	Gabapentin	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên nang	Viên
152	Phenobarbital	Nhóm 5	Natri phenobarbital 200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
153	Phenobarbital	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
154	Phenobarbital	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên
155	Phenobarbital	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
156	Phenytoin	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
157	Pregabalin	Nhóm 4	20mg/ml; 2,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Túi/Lọ/Ống
158	Pregabalin	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên
159	Pregabalin	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên nang	Viên
160	Pregabalin	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên nang	Viên
161	Topiramate	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên
162	Valproat natri	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên
163	Valproat natri	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
164	Valproat natri	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
165	Valproat natri	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
166	Valproat natri	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
167	Valproat natri + valproic acid	Nhóm 1	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
168	Mebendazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
169	Amoxicilin	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
170	Amoxicilin	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
171	Amoxicilin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang	Viên
172	Amoxicilin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nang	Viên
173	Amoxicilin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nang	Viên
174	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 3	250 mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
175	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	0,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
176	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	0,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
177	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
178	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
179	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 1	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
180	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 1	1g + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
181	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 2	1g + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
182	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 4	1g + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
183	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 2	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
184	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 4	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
185	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 2	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
186	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 4	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
187	Cefaclor	Nhóm 3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
188	Cefaclor	Nhóm 3	375 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
189	Cefaclor	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nang	Viên
190	Cefadroxil	Nhóm 2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
191	Cefadroxil	Nhóm 3	250mg/5ml; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
192	Cefadroxil	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
193	Cefadroxil	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nang	Viên
194	Cefalexin	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
195	Cefalexin	Nhóm 4	500 mg	Uống	Viên	Viên
196	Cefalexin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên
197	Cefalothin	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
198	Cefalothin	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
199	Cefalothin	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
200	Cefamandol	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
201	Cefamandol	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
202	Cefamandol	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
203	Cefazolin	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
204	Cefdinir	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
205	Cefdinir	Nhóm 2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
206	Cefdinir	Nhóm 4	125mg/5ml x 30ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
207	Cefdinir	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên
208	Cefepim	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
209	Cefixim	Nhóm 2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
210	Cefixim	Nhóm 3	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
211	Cefixim	Nhóm 1	200 mg	Uống	Viên	Viên
212	Cefmetazol	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
213	Cefoperazon	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
214	Cefoperazon	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
215	Cefoperazon	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
216	Cefoperazon	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
217	Cefoperazon	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
218	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 2	0,5g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
219	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 2	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
220	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 2	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
221	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 1	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
222	Cefoperazon+ Sulbactam	Nhóm 4	1g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
223	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 4	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
224	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 2	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
225	Cefotiam	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
226	Cefotiam	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
227	Cefoxitin	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
228	Cefoxitin	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
229	Cefoxitin	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
230	Cefoxitin	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
231	Cefpirom	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
232	Cefpodoxim	Nhóm 2	100 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
233	Cefpodoxim	Nhóm 4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
234	Cefpodoxim	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
235	Cefpodoxim	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên
236	Cefradin	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
237	Cefradin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên
238	Cefradin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên
239	Ceftazidim	Nhóm 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
240	Ceftizoxim	Nhóm 4	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
241	Ceftizoxim	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
242	Ceftizoxim	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
243	Ceftizoxim	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
244	Ceftriaxon	Nhóm 1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
245	Ceftriaxon	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
246	Ceftriaxon	Nhóm 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
247	Cloxacilin	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
248	Cloxacilin	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
249	Doripenem	Nhóm 4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
250	Ertapenem	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
251	Piperacilin	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
252	Piperacilin	Nhóm 1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
253	Piperacilin	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
254	Piperacilin	Nhóm 4	4g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
255	Piperacilin	Nhóm 2	4g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
256	Piperacilin	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Túi/Lọ/Ống
257	Piperacilin + tazobactam	Nhóm 2	3g + 0,375g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
258	Ticarcillin + acid clavulanic	Nhóm 2	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
259	Ticarcillin + acid clavulanic	Nhóm 2	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
260	Ticarcillin + acid clavulanic	Nhóm 4	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
261	Amikacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
262	Amikacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
263	Amikacin	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
264	Gentamicin	Nhóm 4	80mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
265	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 1	3500IU+ 6000IU+ 1mg/1ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
266	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 4	35mg+ 100.000IU+ 10mg/ 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
267	Tobramycin	Nhóm 1	0,3% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
268	Tobramycin	Nhóm 4	0,3% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
269	Tobramycin	Nhóm 1	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
270	Tobramycin	Nhóm 4	80mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
271	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 4	(Tobramycin 0,3% + Dexamethason hoặc Dexamethason phosphate hoặc Dexamethason natri phosphat 0,1%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
272	Metronidazol	Nhóm 1	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
273	Metronidazol	Nhóm 4	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
274	Metronidazol	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên
275	Metronidazol	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên (đóng vỉ)
276	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 4	500mg + 65000IU + 100000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
277	Tinidazol	Nhóm 4	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
278	Tinidazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
279	Clindamycin	Nhóm 4	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
280	Azithromycin	Nhóm 3	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
281	Azithromycin	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên
282	Clarithromycin	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên
283	Clarithromycin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên
284	Clarithromycin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
285	Erythromycin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
286	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 4	750.000IU + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
287	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 1	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	Viên
288	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 2	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	Viên
289	Ciprofloxacin	Nhóm 4	0,3% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
290	Ciprofloxacin	Nhóm 1	0,2%; 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống
291	Ciprofloxacin	Nhóm 1	200mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
292	Ciprofloxacin	Nhóm 4	200mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
293	Ciprofloxacin	Nhóm 2	200mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
294	Ciprofloxacin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên
295	Levofloxacin	Nhóm 4	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
296	Levofloxacin	Nhóm 1	15mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
297	Levofloxacin	Nhóm 2	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
298	Levofloxacin	Nhóm 1	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
299	Levofloxacin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	viên
300	Moxifloxacin	Nhóm 1	0,5% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
301	Moxifloxacin	Nhóm 4	0,5% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
302	Moxifloxacin	Nhóm 4	5 mg/ml; 0,4 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống/Nang
303	Moxifloxacin	Nhóm 4	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
304	Ofloxacin	Nhóm 1	0,3% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
305	Ofloxacin	Nhóm 4	0,3% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
306	Ofloxacin	Nhóm 1	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
307	Ofloxacin	Nhóm 4	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
308	Ofloxacin	Nhóm 2	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
309	Sulfadiazin bạc	Nhóm 4	1% 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
310	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Nhóm 4	200mg/5ml + 40mg/5ml ; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
311	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Nhóm 4	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên (đóng vỉ)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
312	Sulfasalazin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
313	Doxycyclin	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên
314	Doxycyclin	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nang	Viên
315	Colistin	Nhóm 2	Colistimethat natri hoặc Colistin 1 triệu IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Túi/Lọ/Ống
316	Fosfomycin	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
317	Linezolid	Nhóm 4	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
318	Vancomycin	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
319	Vancomycin	Nhóm 4	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
320	Vancomycin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
321	Vancomycin	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
322	Tenofovir (TDF)	Nhóm 2	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Uống	Viên	Viên
323	Tenofovir (TDF)	Nhóm 3	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Uống	Viên	Viên
324	Tenofovir (TDF)	Nhóm 4	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Uống	Viên	Viên
325	Lamivudin + tenofovir	Nhóm 4	Lamivudin 100mg + Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Uống	Viên	Viên
326	Sofosbuvir + velpatasvir	Nhóm 1	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên
327	Aciclovir	Nhóm 4	5% 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
328	Aciclovir	Nhóm 4	3% 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Lọ/Tuýp
329	Aciclovir	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên
330	Aciclovir	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên	Viên
331	Aciclovir	Nhóm 3	800mg	Uống	Viên	Viên
332	Entecavir	Nhóm 1	0,5mg	Uống	Viên	Viên
333	Entecavir	Nhóm 2	0,5mg	Uống	Viên	Viên
334	Entecavir	Nhóm 4	0,5mg	Uống	Viên	Viên
335	Entecavir	Nhóm 3	0,5mg	Uống	Viên	Viên
336	Ciclopiroxolamin	Nhóm 4	200mg/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
337	Clotrimazol	Nhóm 4	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
338	Fluconazol	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên nang	Viên
339	Fluconazol	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên nang	Viên
340	Itraconazol	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nang	Viên
341	Itraconazol	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên
342	Ketoconazol	Nhóm 4	2%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
343	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 1	Neomycin sulfat 35000IU, Nystatin 100000IU, Polymyxin B sulfat 35000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
344	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 4	Neomycin sulfat 35000IU, Nystatin 100000IU, Polymyxin B sulfat 35000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
345	Hydroxy cloroquin	Nhóm 2	Hydroxyclozoquin sulfat 200mg	Uống	Viên	Viên
346	Ethambutol	Nhóm 3	Ethambutol Hydrochlorid 400mg	Uống	Viên	Viên
347	Isoniazid	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên
348	Pyrazinamid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
349	Rifampicin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
350	Rifampicin + Isoniazid	Nhóm 3	150mg + 100mg	Uống	Viên	Viên
351	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	Nhóm 3	150mg + 75mg + 400 mg	Uống	Viên	Viên
352	Dihydro ergotamin mesylat	Nhóm 4	3mg	Uống	Viên	Viên
353	Flunarizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
354	Flunarizin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên
355	Flunarizin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên nang	Viên
356	Carboplatin	Nhóm 4	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
357	Cisplatin	Nhóm 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
358	Cyclophosphamid	Nhóm 1	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
359	Doxorubicin	Nhóm 4	Doxorubicin hydrochlorid 10mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
360	Epirubicin hydroclorid	Nhóm 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
361	Fluorouracil (5-FU)	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
362	Fluorouracil (5-FU)	Nhóm 4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
363	Fluorouracil (5-FU)	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
364	Gemcitabin	Nhóm 4	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
365	Irinotecan	Nhóm 4	Irinotecan hydroclorid trihydrat 100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
366	Irinotecan	Nhóm 4	Irinotecan hydroclorid trihydrat 40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
367	Irinotecan	Nhóm 2	Irinotecan Hydrochlorid trihydrat 40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
368	Methotrexat	Nhóm 1	500mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
369	Methotrexat	Nhóm 5	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
370	Methotrexat	Nhóm 4	2,5mg	Uống	Viên	Viên
371	Paclitaxel	Nhóm 4	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
372	Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR)	Nhóm 2	100mg + 224mg	Uống	Viên nang	Viên
373	Vincristin sulfat	Nhóm 2	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
374	Vinorelbin	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên nang	Viên
375	Afatinib dimaleate	Nhóm 1	40mg Afatinib	Uống	Viên	Viên
376	Afatinib dimaleate	Nhóm 5	40mg Afatinib	Uống	Viên	Viên
377	Erlotinib	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên	Viên
378	Gefitinib	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên
379	Imatinib	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên	Viên
380	Imatinib	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên
381	Sorafenib	Nhóm 4	200 mg	Uống	Viên	Viên
382	Abiraterone acetate	Nhóm 5	250mg	Uống	Viên	Viên
383	Anastrozol	Nhóm 2	1mg	Uống	Viên	Viên
384	Anastrozol	Nhóm 1	1mg	Uống	Viên	Viên
385	Bicalutamid	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên
386	Bicalutamid	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên
387	Exemestan	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên
388	Exemestan	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên
389	Letrozol	Nhóm 1	2,5mg	Uống	Viên	Viên
390	Tamoxifen	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên
391	Mycophenolat	Nhóm 1	250mg Mycophenolate mofetil	Uống	Viên	Viên
392	Tacrolimus	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
393	Alfuzosin	Nhóm 2	Alfuzosin hydroclorid 10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
394	Alfuzosin	Nhóm 4	Alfuzosin hydroclorid 10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
395	Dutasterid	Nhóm 4	0,5mg	Uống	Viên	Viên
396	Dutasterid	Nhóm 2	0,5mg	Uống	Viên	Viên
397	Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Serenoa repens)	Nhóm 1	160mg	Uống	Viên nang	Viên
398	Tamsulosin hydroclorid	Nhóm 1	0,4 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
399	Levodopa + carbidopa	Nhóm 4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
400	Levodopa + carbidopa	Nhóm 2	250mg Levodopa + 25mg Carbidopa anhyrous	Uống	Viên	Viên
401	Levodopa + benserazid	Nhóm 1	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
402	Pramipexol	Nhóm 1	0,18mg	Uống	Viên	Viên
403	Trihexyphenidyl hydroclorid	Nhóm 4	2mg	Uống	Viên	Viên
404	Trihexyphenidyl hydroclorid	Nhóm 2	2mg	Uống	Viên	Viên
405	Sắt protein succinylat	Nhóm 4	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
406	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 1	310 mg + 0,35mg	Uống	Viên	Viên
407	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	200mg + 1,5mg	Uống	Viên nang	Viên
408	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Nhóm 4	166,67mg+ 0,35mg	Uống	Viên nang	Viên
409	Sắt sulfat + acid folic	Nhóm 1	114mg + 0,8mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
410	Carbazochrom	Nhóm 4	Carbazochrom natri sulfonat 25mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
411	Cilostazol	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
412	Enoxaparin (natri)	Nhóm 1	Enoxaparin natri 40mg (4000anti-Xa IU)/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
413	Enoxaparin (natri)	Nhóm 1	Enoxaparin natri 6000IU/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
414	Heparin (natri)	Nhóm 1	Heparin natri 25000 IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
415	Heparin (natri)	Nhóm 2	Heparin natri 25000 IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
416	Heparin (natri)	Nhóm 5	Heparin natri 25000 IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
417	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 2	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
418	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
419	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
420	Tranexamic acid	Nhóm 4	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
421	Tranexamic acid	Nhóm 2	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
422	Tranexamic acid	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
423	Tranexamic acid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
424	Albumin	Nhóm 1	20% 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
425	Albumin	Nhóm 1	Human albumin 12,5g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
426	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Nhóm 1	6% 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
427	Deferasirox	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
428	Deferipron	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên
429	Erythropoietin	Nhóm 2	2000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống/ Bơm tiêm
430	Erythropoietin	Nhóm 4	2000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống/ Bơm tiêm
431	Erythropoietin	Nhóm 5	2000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống/ Bơm tiêm
432	Erythropoietin	Nhóm 2	4000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống/ Bơm tiêm
433	Pegfilgrastim	Nhóm 4	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
434	Pegfilgrastim	Nhóm 2	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
435	Diltiazem	Nhóm 4	Diltiazem hydroclorid 30mg	Uống	Viên	Viên
436	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
437	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
438	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
439	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên
440	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 3	Isosorbid mononitrat 60mg	Uống	Viên	viên
441	Nicorandil	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
442	Nicorandil	Nhóm 2	5 mg	Uống	Viên	Viên
443	Nicorandil	Nhóm 4	5 mg	Uống	Viên	Viên
444	Trimetazidin	Nhóm 1	Trimetazidin hydroclorid 20mg hoặc Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Uống	Viên	Viên
445	Trimetazidin	Nhóm 1	Trimetazidin hydroclorid 35mg hoặc Trimetazidin dihydroclorid 35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
446	Trimetazidin	Nhóm 3	Trimetazidin hydroclorid 35mg hoặc Trimetazidin dihydroclorid 35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
447	Amiodaron hydroclorid	Nhóm 1	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
448	Amiodaron hydroclorid	Nhóm 4	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
449	Amiodaron hydroclorid	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
450	Propranolol hydroclorid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên
451	Verapamil hydroclorid	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên
452	Amlodipin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên
453	Amlodipin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	viên
454	Amlodipin + atorvastatin	Nhóm 2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
455	Amlodipin + atorvastatin	Nhóm 4	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
456	Amlodipin + atorvastatin	Nhóm 1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
457	Amlodipin + lisinopril	Nhóm 1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
458	Amlodipin + lisinopril	Nhóm 3	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
459	Amlodipin + indapamid	Nhóm 1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
460	Amlodipin + indapamid + perindopril	Nhóm 1	Amlodipin 5mg + indapamid 1,25mg + perindopril arginin 5mg	Uống	Viên	Viên
461	Amlodipin + telmisartan	Nhóm 5	5mg + 40mg	Uống	Viên	Viên
462	Amlodipin + telmisartan	Nhóm 3	5mg + 40mg	Uống	Viên	Viên
463	Amlodipin + valsartan	Nhóm 1	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên
464	Atenolol	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên	Viên
465	Bisoprolol	Nhóm 3	Bisoprolol fumarat 5mg	Uống	Viên	Viên
466	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	Bisoprolol fumarat 5mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	Viên
467	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Nhóm 2	Bisoprolol fumarat 5mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	Viên
468	Candesartan	Nhóm 2	Candesartan Cilexetil 8mg	Uống	Viên	Viên
469	Candesartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 2	Candesartan cilexetil 16mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	Viên
470	Candesartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	Candesartan cilexetil 8mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	Viên
471	Captopril	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên
472	Captopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	25mg + 15mg	Uống	Viên	Viên
473	Captopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
474	Captopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	50mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
475	Carvedilol	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
476	Carvedilol	Nhóm 1	6,25mg	Uống	Viên	Viên
477	Cilnidipin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
478	Cilnidipin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên
479	Doxazosin	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên
480	Enalapril	Nhóm 3	Enalapril maleat 10mg	Uống	Viên	Viên
481	Enalapril	Nhóm 4	Enalapril maleat 10mg	Uống	Viên nang	Viên
482	Enalapril + hydrochlorothiazid	Nhóm 2	Enalapril maleat 10mg + hydrochlorothiazid 25mg	Uống	Viên	Viên
483	Enalapril + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	Enalapril maleat 10mg + hydrochlorothiazid 25mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
484	Enalapril + hydrochlorothiazid	Nhóm 2	Enalapril maleat 10mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	Viên
485	Enalapril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	Enalapril maleat 10mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	Viên
486	Enalapril + hydrochlorothiazid	Nhóm 2	Enalapril maleat 20mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	Viên
487	Felodipin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên
488	Felodipin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
489	Imidapril	Nhóm 3	Imidapril hydroclorid 5mg	Uống	Viên	Viên
490	Irbesartan	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên	Viên
491	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 2	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
492	Lacidipin	Nhóm 1	2mg	Uống	Viên	Viên
493	Lacidipin	Nhóm 1	4mg	Uống	Viên	Viên
494	Lisinopril	Nhóm 2	10 mg	Uống	Viên	Viên
495	Lisinopril	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên
496	Lisinopril	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên
497	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
498	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
499	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 2	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
500	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 2	20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
501	Losartan	Nhóm 4	Losartan kali 100mg	Uống	Viên	Viên
502	Losartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	Losartan kali 100mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	Viên
503	Losartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	Losartan kali 100mg + hydrochlorothiazid 25mg	Uống	Viên	Viên
504	Methyldopa	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên
505	Methyldopa	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
506	Metoprolol	Nhóm 1	Metoprolol succinat 100mg hoặc Metoprolol tartrat 100mg	Uống	Viên	Viên
507	Metoprolol	Nhóm 1	Metoprolol succinat 25mg hoặc Metoprolol tartrat 25mg	Uống	Viên	Viên
508	Metoprolol	Nhóm 1	Metoprolol tartrat 50mg hoặc Metoprolol succinat 50mg	Uống	Viên	Viên
509	Nebivolol	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên
510	Nebivolol	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên
511	Nicardipin	Nhóm 1	Nicardipin hydroclorid 10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
512	Nicardipin	Nhóm 4	Nicardipin hydroclorid 10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
513	Nifedipin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
514	Nifedipin	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
515	Perindopril	Nhóm 2	Perindopril tert butylamin 4mg	Uống	Viên	Viên
516	Perindopril	Nhóm 4	Perindopril tert butylamin 4mg	Uống	Viên	Viên
517	Perindopril	Nhóm 1	Perindopril arginin 5mg	Uống	Viên	Viên
518	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	Perindopril tert-butylamin 4mg + amlodipin 10mg	Uống	Viên	Viên
519	Perindopril + amlodipin	Nhóm 3	Perindopril tert-butylamin 4mg + amlodipin 5mg	Uống	Viên	Viên
520	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	Perindopril tert-butylamin 4mg + amlodipin 5mg	Uống	Viên	Viên
521	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	Perindopril arginine 3,5mg + amlodipin 2,5mg	Uống	Viên	Viên
522	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	Perindopril arginine 5mg + amlodipin 5mg	Uống	Viên	Viên
523	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	Perindopril arginine 7mg + amlodipin 5mg	Uống	Viên	Viên
524	Perindopril + indapamid	Nhóm 2	Perindopril tert-butylamine 4mg + indapamid 1,25mg	Uống	Viên	Viên
525	Quinapril	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
526	Ramipril	Nhóm 4	2,5mg	Uống	Viên	Viên
527	Ramipril	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nang	Viên
528	Telmisartan	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên
529	Telmisartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên
530	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
531	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
532	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
533	Valsartan	Nhóm 3	160mg	Uống	Viên	Viên
534	Valsartan	Nhóm 4	80mg	Uống	Viên	Viên
535	Valsartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
536	Valsartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 3	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
537	Heptaminol hydroclorid	Nhóm 4	187,8mg	Uống	Viên	Viên
538	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
539	Digoxin	Nhóm 1	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
540	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	Uống	Viên	Viên
541	Dobutamin	Nhóm 1	250mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
542	Dobutamin	Nhóm 4	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
543	Dopamin hydroclorid	Nhóm 5	200mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
544	Ivabradin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên
545	Acenocoumarol	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên
546	Acenocoumarol	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên
547	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên
548	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Nhóm 4	81mg	Uống	Viên	Viên (đóng vại)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
549	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
550	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
551	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 1	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
552	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 4	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
553	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 3	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
554	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 2	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
555	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 4	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
556	Alteplase	Nhóm 1	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
557	Clopidogrel	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên	Viên
558	Dabigatran	Nhóm 1	Dabigatran etexilate 110mg	Uống	Viên nang	Viên
559	Rivaroxaban	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên
560	Ticagrelor	Nhóm 1	90mg	Uống	Viên	Viên
561	Atorvastatin	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên	Viên
562	Atorvastatin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
563	Atorvastatin + ezetimibe	Nhóm 2	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
564	Atorvastatin + ezetimibe	Nhóm 4	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
565	Atorvastatin + ezetimibe	Nhóm 2	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
566	Atorvastatin + ezetimibe	Nhóm 2	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
567	Bezafibrat	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên
568	Ciprofibrat	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
569	Ezetimibe	Nhóm 2	10 mg	Uống	Viên	Viên
570	Fenofibrat	Nhóm 1	160mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
571	Fenofibrat	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang	Viên
572	Fenofibrat	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên nang	Viên
573	Fluvastatin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
574	Fluvastatin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên
575	Lovastatin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
576	Lovastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên
577	Lovastatin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên
578	Pravastatin	Nhóm 2	Pravastatin natri 10mg	Uống	Viên	Viên
579	Pravastatin	Nhóm 4	Pravastatin natri 20mg	Uống	Viên	Viên
580	Rosuvastatin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên
581	Simvastatin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên
582	Simvastatin + ezetimibe	Nhóm 4	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
583	Nimodipin	Nhóm 4	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
584	Nimodipin	Nhóm 1	10mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
585	Nimodipin	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
586	Nimodipin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên
587	Clobetasol propionat	Nhóm 4	0,05% x10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
588	Fusidic acid	Nhóm 4	2%/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
589	Fusidic acid + betamethason	Nhóm 1	(20mg+1mg)/g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
590	Fusidic acid + hydrocortison	Nhóm 4	(Fusidic acid 100mg; Hydrocortison acetat 50mg)/5g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
591	Fusidic acid + hydrocortison	Nhóm 1	(Fusidic acid 20mg; Hydrocortison acetat 10mg)/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
592	Isotretinoiin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên
593	Mupirocin	Nhóm 4	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
594	Tacrolimus	Nhóm 4	0,03%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
595	Tacrolimus	Nhóm 4	0,1%; 5g (5mg/5g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
596	Tyrothricin	Nhóm 1	0,1g/100g x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
597	Urea	Nhóm 4	4g/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
598	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	Nhóm 1	480mg iod /ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
599	Gadobenidic acid (dimeglumin)	Nhóm 1	334mg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
600	Gadoteric acid	Nhóm 4	Acid gadoteric 279,32mg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
601	Gadoteric acid	Nhóm 1	Acid gadoteric 279,32mg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
602	Iohexol	Nhóm 1	Iohexol 647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
603	Iohexol	Nhóm 1	Iohexol 755mg/ml tương đương Iod 350mg/ml x 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
604	Iopamidol	Nhóm 1	612,4mg/ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
605	Iopamidol	Nhóm 1	755,3mg/ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
606	Povidon iodine	Nhóm 4	10% 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Túi/Lọ/Ống
607	Povidon iodine	Nhóm 1	10% 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Túi/Lọ/Ống
608	Povidon iodine	Nhóm 4	10% 200ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Túi/Lọ/Ống
609	Povidon iodine	Nhóm 4	1%;30ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
610	Furosemid	Nhóm 1	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
611	Furosemid	Nhóm 4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
612	Furosemid	Nhóm 2	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
613	Furosemid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên (đóng vè)
614	Spironolacton	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên
615	Spironolacton	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên
616	Spironolacton	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
617	Aluminum phosphat	Nhóm 1	12,38g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
618	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Nhóm 4	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
619	Bismuth	Nhóm 4	Bismuth oxid 120mg hoặc Bismuth trioxid 120mg	Uống	Viên	Viên
620	Bismuth	Nhóm 2	Bismuth oxid 120mg hoặc Bismuth trioxid 120mg	Uống	Viên	Viên
621	Famotidin	Nhóm 1	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
622	Famotidin	Nhóm 4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
623	Famotidin	Nhóm 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
624	Famotidin	Nhóm 2	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
625	Guaiazulen + dimethicon	Nhóm 4	4mg +3000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
626	Lansoprazol	Nhóm 1	15mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
627	Lansoprazol	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
628	Lansoprazol	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang	Viên (đóng vi)
629	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	400mg + 400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
630	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	400mg + 300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
631	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
632	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	800 mg + 611,76 mg + 80 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
633	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 2	800,4mg + 3030,3mg + 266,7mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
634	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	800,4mg + 400mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
635	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	200mg + 200mg + 20mg	Uống	Viên	Viên (đóng vi)
636	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	1,25g + 0,625g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
637	Omeprazol	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
638	Omeprazol	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
639	Rabeprazol	Nhóm 4	Rabeprazol natri 20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Túi/Lọ/Ống
640	Rabeprazol	Nhóm 2	Rabeprazol natri 10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
641	Rebamipid	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
642	Sucralfat	Nhóm 2	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
643	Sucralfat	Nhóm 4	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
644	Granisetron hydroclorid	Nhóm 1	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
645	Metoclopramid	Nhóm 4	Metoclopramid hydroclorid 10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
646	Ondansetron	Nhóm 1	8mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
647	Ondansetron	Nhóm 1	4mg	Uống	Viên	Viên
648	Palonosetron hydroclorid	Nhóm 5	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid) 0,25mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
649	Alverin citrat	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên (đóng vùi)
650	Drotaverin clohydrat	Nhóm 1	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
651	Drotaverin clohydrat	Nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
652	Drotaverin clohydrat	Nhóm 3	40mg	Uống	Viên	Viên
653	Drotaverin clohydrat	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên
654	Drotaverin clohydrat	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên
655	Drotaverin clohydrat	Nhóm 3	80mg	Uống	Viên	Viên
656	Hyoscin butylbromid	Nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
657	Papaverin hydroclorid	Nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
658	Papaverin hydroclorid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên
659	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Nhóm 4	(40mg+ 0,04mg)/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
660	Glycerol	Nhóm 4	2,25g/3g x9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ/Ống/Tuýp
661	Lactulose	Nhóm 1	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
662	Macrogol	Nhóm 1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
663	Sorbitol	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
664	Sorbitol	Nhóm 2	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
665	Bacillus subtilis	Nhóm 4	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
666	Bacillus subtilis	Nhóm 4	2×10^9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
667	Bacillus subtilis	Nhóm 4	10 mũ 7-10 mũ 8 CFU/ 250mg	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
668	Bacillus clausii	Nhóm 4	2tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
669	Bacillus clausii	Nhóm 1	2tỷ bào tử; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
670	Diosmectit	Nhóm 1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
671	Diosmectit	Nhóm 4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
672	Kẽm gluconat	Nhóm 4	10mg Kẽm	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
673	Kẽm gluconat	Nhóm 4	56mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
674	Kẽm gluconat	Nhóm 4	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat) 20mg	Uống	Viên	Viên
675	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	10 mũ 8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
676	Loperamid	Nhóm 4	Loperamid hydrochlorid 2mg	Uống	Viên nang	Viên
677	Racecadotril	Nhóm 4	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
678	Saccharomyces boulardii	Nhóm 1	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
679	Saccharomyces boulardii	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
680	Saccharomyces boulardii	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên nang	Viên
681	Diosmin + hesperidin	Nhóm 1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
682	Itoprid	Nhóm 1	Itoprid hydrochlorid 50mg	Uống	Viên	Viên
683	Itoprid	Nhóm 2	Itoprid hydrochlorid 50mg	Uống	Viên	Viên
684	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 1	5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
685	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 4	5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
686	Octreotid	Nhóm 1	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat) 0,1mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
687	Simethicon	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên nang	Viên
688	Silymarin	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên	Viên
689	Silymarin	Nhóm 1	90mg	Uống	Viên	Viên
690	Silymarin	Nhóm 4	140mg	Uống	Viên nang	Viên
691	Silymarin	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên
692	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên nang	Viên
693	Beclometason (dipropionat)	Nhóm 4	50mcg/liều; 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Chai/Lọ/Ống
694	Betamethason	Nhóm 4	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,064%) 0,05%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Tuýp
695	Betamethason	Nhóm 1	Betamethason (dưới dạng Betamethason dinatri phosphat) 2mg/ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
696	Betamethason	Nhóm 1	Betamethasone (dưới dạng betamethasone dipropionate) 5mg/ml + Betamethasone (dưới dạng betamethasone disodium phosphate) 2mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
697	Dexamethason	Nhóm 4	Dexamethason phosphat 4mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
698	Dexamethason	Nhóm 1	Dexamethason phosphat 4mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
699	Dexamethason	Nhóm 4	0,5mg	Uống	Viên	Viên (đóng vỉ)
700	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Nhóm 4	Betamethasone 0,05mg/1ml (0,005%), Dexchlorpheniramine maleate 0,4mg/1ml (0,04%)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
701	Hydrocortison	Nhóm 4	Hydrocortison (dưới dạng Hydrocortison natri succinat) 100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
702	Hydrocortison	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
703	Methyl prednisolon	Nhóm 2	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 125mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
704	Methyl prednisolon	Nhóm 1	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
705	Methyl prednisolon	Nhóm 2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
706	Methyl prednisolon	Nhóm 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
707	Methyl prednisolon	Nhóm 1	Methylprednisolon acetat 40mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
708	Methyl prednisolon	Nhóm 1	16 mg	Uống	Viên	Viên
709	Methyl prednisolon	Nhóm 2	16 mg	Uống	Viên	Viên
710	Methyl prednisolon	Nhóm 3	16mg	Uống	Viên	Viên
711	Methyl prednisolon	Nhóm 4	16mg	Uống	Viên	Viên
712	Methyl prednisolon	Nhóm 2	4 mg	Uống	Viên	Viên
713	Methyl prednisolon	Nhóm 3	4mg	Uống	Viên	Viên
714	Methyl prednisolon	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên
715	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Nhóm 1	1% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
716	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Nhóm 4	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon acetat) 5mg	Uống	Viên	Viên (đóng vỉ)
717	Dydrogesteron	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên
718	Estradiol valerate	Nhóm 1	2mg	Uống	Viên	Viên
719	Lynestrenol	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên
720	Progesteron	Nhóm 1	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
721	Progesteron	Nhóm 1	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang	Viên
722	Raloxifen	Nhóm 4	Raloxifen hydroclorid 60mg	Uống	Viên	Viên
723	Acarbose	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
724	Dapagliflozin	Nhóm 1	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat) 10mg	Uống	Viên	Viên
725	Dapagliflozin	Nhóm 4	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat) 10mg	Uống	Viên	Viên
726	Empagliflozin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
727	Empagliflozin	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên
728	Glibenclamid + metformin	Nhóm 4	Glibenclamid 2,5mg + Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên	viên
729	Glibenclamid + metformin	Nhóm 3	Glibenclamid 2,5mg + Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên	Viên
730	Glibenclamid + metformin	Nhóm 2	Glibenclamid 2,5mg + Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên	Viên
731	Glibenclamid + metformin	Nhóm 2	Glibenclamid 5mg + Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên	Viên
732	Glibenclamid + metformin	Nhóm 3	Glibenclamid 5mg + Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên	Viên
733	Gliclazid	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
734	Gliclazid	Nhóm 1	60 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
735	Gliclazid	Nhóm 2	60 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
736	Gliclazid	Nhóm 3	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
737	Gliclazid + metformin	Nhóm 3	Gliclazid 80mg; Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên	Viên
738	Gliclazid + metformin	Nhóm 5	Gliclazid 80mg; Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên	Viên
739	Glimepirid	Nhóm 2	1mg	Uống	Viên	Viên
740	Glimepirid	Nhóm 3	2mg	Uống	Viên	Viên
741	Glimepirid	Nhóm 2	3mg	Uống	Viên	Viên
742	Glimepirid	Nhóm 3	4mg	Uống	Viên	Viên
743	Glimepirid + metformin	Nhóm 4	Glimepirid 2mg; Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên	Viên
744	Glimepirid + metformin	Nhóm 3	Glimepirid 1mg, Metformin Hydrochlorid 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
745	Glimepirid + metformin	Nhóm 4	Glimepirid 2mg; Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
746	Glimepirid + metformin	Nhóm 3	Glimepirid 2mg; Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
747	Glimepirid + metformin	Nhóm 2	Glimepirid 2mg; Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
748	Glipizid	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên
749	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
750	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 5	100IU/ml x3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
751	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 1	10,98mg Insulin degludec/3ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều
752	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 5	100IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều
753	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 1	100IU/ml x3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều
754	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 1	300UI/ml; 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều
755	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	(7,68mg Insulin degludec + 3,15mg Insulin aspart)/3ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều
756	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine/3ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều
757	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	300IU/3ml, tỷ lệ 30/70	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều
758	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine/3ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều
759	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 5	40 IU /ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
760	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 1	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
761	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 5	40 IU /ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
762	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 1	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
763	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 5	100 IU/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
764	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
765	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm phân liều
766	Linagliptin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên
767	Metformin	Nhóm 1	Metformin hydrochlorid 500mg	Uống	Viên	Viên
768	Metformin	Nhóm 1	Metformin hydrochlorid 850mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
769	Metformin	Nhóm 2	Metformin hydroclorid 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
770	Metformin	Nhóm 3	Metformin hydroclorid 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
771	Metformin	Nhóm 4	Metformin hydroclorid 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
772	Metformin	Nhóm 1	Metformin hydroclorid 750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
773	Metformin	Nhóm 2	Metformin hydroclorid 750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
774	Metformin	Nhóm 3	Metformin hydroclorid 750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
775	Repaglinid	Nhóm 2	1mg	Uống	Viên	viên
776	Sitagliptin	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên
777	Sitagliptin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
778	Sitagliptin + metformin	Nhóm 1	Sitagliptin 50mg +Metformin Hydroclorid 1000mg	Uống	Viên	Viên
779	Sitagliptin + metformin	Nhóm 3	Sitagliptin 50 mg + Metformin hydroclorid 1000 mg	Uống	Viên	Viên
780	Sitagliptin + metformin	Nhóm 3	Sitagliptin 50mg + Metformin hydroclorid 850mg	Uống	Viên	Viên
781	Sitagliptin + metformin	Nhóm 1	Sitagliptin 50mg + Metformin Hydroclorid 850mg	Uống	Viên	Viên
782	Vildagliptin	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên
783	Vildagliptin + metformin	Nhóm 1	Vildagliptin 50mg + Metformin Hydroclorid 1000mg	Uống	Viên	Viên
784	Levothyroxin (muối natri)	Nhóm 1	Levothyroxin natri 0,1mg	Uống	Viên	Viên
785	Levothyroxin (muối natri)	Nhóm 4	Levothyroxin natri 0,1mg	Uống	Viên	Viên
786	Levothyroxin (muối natri)	Nhóm 2	Levothyroxin natri 0,1mg	Uống	Viên	Viên
787	Propylthiouracil (PTU)	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
788	Propylthiouracil (PTU)	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
789	Thiamazol	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên
790	Thiamazol	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
791	Thiamazol	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên
792	Thiamazol	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên
793	Huyết thanh kháng đại	Nhóm 4	1000 IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/Bơm tiêm
794	Huyết thanh kháng uốn ván	Nhóm 4	1500IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
795	Baclofen	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
796	Baclofen	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên	Viên
797	Eperison	Nhóm 2	Eperison hydrochlorid 50mg	Uống	Viên	Viên
798	Eperison	Nhóm 4	Eperison hydrochlorid 50mg	Uống	Viên	Viên
799	Thiocolchicosid	Nhóm 1	2mg/ml x2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
800	Thiocolchicosid	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên
801	Tolperison	Nhóm 2	Tolperison hydrochlorid 150mg	Uống	Viên	Viên
802	Acetazolamid	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên
803	Atropin sulfat	Nhóm 4	10mg/ml; 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
804	Fluorometholon	Nhóm 4	1mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
805	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhóm 4	0,3%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
806	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhóm 4	0,3%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
807	Indomethacin	Nhóm 1	0,1% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
808	Moxifloxacin + dexamethason	Nhóm 4	(Moxifloxacin 0,5%; Dexamethason phosphat 0,1%)/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
809	Moxifloxacin + dexamethason	Nhóm 4	(Moxifloxacin 5,0 mg; Dexamethason phosphat 1,0 mg)/1ml; 0,4 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Túi/Lọ/Ống
810	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhóm 1	0,5%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
811	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
812	Natri hyaluronat	Nhóm 4	0,1% 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
813	Natri hyaluronat	Nhóm 1	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
814	Natri hyaluronat	Nhóm 4	21,6mg/12ml (0,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
815	Pemirolast kali	Nhóm 1	1mg/1ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
816	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhóm 4	(4mg Polyethylen glycol (400) + 3mg Propylen glycol)/ml; 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
817	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhóm 1	(4mg Polyethylen glycol (400) + 3mg Propylen glycol)/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
818	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhóm 4	(4mg Polyethylen glycol (400) + 3mg Propylen glycol)/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
819	Betahistin	Nhóm 1	Betahistin dihydrochlorid 16mg	Uống	Viên	Viên
820	Betahistin	Nhóm 4	Betahistin dihydrochlorid 16mg	Uống	Viên	Viên
821	Naphazolin	Nhóm 4	Naphazolin hydrochlorid 0,05 %/ 5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
822	Xylometazolin	Nhóm 1	Xylometazolin hydrochlorid 0,5mg/ml; 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
823	Xylometazolin	Nhóm 4	Xylometazolin hydrochlorid 5mg/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
824	Xylometazolin	Nhóm 1	Xylometazolin hydrochlorid 10mg/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
825	Carbetocin	Nhóm 1	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
826	Carbetocin	Nhóm 4	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
827	Carboprost tromethamin	Nhóm 4	332mcg/ ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
828	Methyl ergometrin maleat	Nhóm 1	0,2mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
829	Methyl ergometrin maleat	Nhóm 4	0,2mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
830	Oxytocin	Nhóm 1	10IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
831	Oxytocin	Nhóm 4	10IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
832	Oxytocin	Nhóm 1	5IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
833	Oxytocin	Nhóm 4	5IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
834	Misoprostol	Nhóm 4	200mcg	Uống	Viên	Viên
835	Atosiban	Nhóm 1	37,5mg /5 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
836	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
837	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 0,5 mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
838	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
839	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
840	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Nhóm 1	555 ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g. 4445ml dung dịch bicarbonate chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Chai/Túi/Lọ/Ống
841	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Nhóm 1	Calcium chloride.2H ₂ O 5,145g, Magnesium chloride.6H ₂ O 2,033g, Acid lactic 5,4g, Sodium bicarbonate 3,09 g, Sodium chloride 6,45g; 5 lít	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Chai/Túi/Lọ/Ống
842	Diazepam	Nhóm 1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
843	Diazepam	Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
844	Diazepam	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên
845	Diazepam	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên
846	Clorpromazin	Nhóm 4	Clorpromazin hydroclorid 25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
847	Clorpromazin	Nhóm 4	Clorpromazin hydroclorid 25mg	Uống	Viên	Viên
848	Clorpromazin	Nhóm 2	Clorpromazin hydroclorid 25mg	Uống	Viên	Viên
849	Clozapin	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
850	Clozapin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên
851	Clozapin	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên
852	Clozapin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
853	Donepezil	Nhóm 1	Donepezil hydrochlorid 5mg	Uống	Viên	Viên
854	Haloperidol	Nhóm 4	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
855	Haloperidol	Nhóm 4	1,5mg	Uống	Viên	Viên
856	Haloperidol	Nhóm 4	3mg	Uống	Viên	Viên
857	Levomepromazin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên
858	Levomepromazin	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên
859	Meclophenoxat	Nhóm 4	Meclophenoxat hydroclorid 250mg hoặc Meclofenoxat hydroclorid 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
860	Meclophenoxat	Nhóm 4	Meclophenoxat hydroclorid 500mg hoặc Meclofenoxat hydroclorid 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
861	Olanzapin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên
862	Olanzapin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên
863	Olanzapin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên
864	Quetiapin	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên
865	Quetiapin	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
866	Risperidon	Nhóm 1	1mg	Uống	Viên	Viên
867	Risperidon	Nhóm 1	2 mg	Uống	Viên	Viên
868	Risperidon	Nhóm 4	3mg	Uống	Viên	Viên
869	Sulpirid	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
870	Sulpirid	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
871	Sulpirid	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên
872	Sulpirid	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên
873	Tofisopam	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên
874	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên
875	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên
876	Fluoxetin	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên	Viên
877	Paroxetin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
878	Paroxetin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên
879	Sertralin	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
880	Sertralin	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên
881	Venlafaxin	Nhóm 2	37,5mg	Uống	Viên	Viên
882	Acetyl leucin	Nhóm 4	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
883	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
884	Acetyl leucin	Nhóm 1	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
885	Acetyl leucin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên
886	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
887	Choline alfoscerat	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
888	Citicolin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
889	Citicolin	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
890	Panax notoginseng saponins	Nhóm 5	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Túi/Lọ/Ống
891	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Nhóm 4	5mg + 1,33mg	Uống	Viên nang	Viên
892	Galantamin	Nhóm 1	4 mg	Uống	Viên	Viên
893	Ginkgo biloba	Nhóm 2	Cao Ginkgo biloba 40mg	Uống	Viên nang	Viên
894	Piracetam	Nhóm 1	1g/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
895	Piracetam	Nhóm 1	1200mg	Uống	Viên	Viên
896	Piracetam	Nhóm 4	800 mg	Uống	Viên	Viên
897	Vinpocetin	Nhóm 1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
898	Vinpocetin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên
899	Vinpocetin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên
900	Aminophylin	Nhóm 4	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
901	Aminophylin	Nhóm 1	Aminophylin 240mg hoặc Theophylin ethylendiamin 240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
902	Bambuterol	Nhóm 4	Bambuterol hydroclorid 10mg	Uống	Viên	Viên
903	Budesonid	Nhóm 1	1mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống/Nang
904	Budesonid	Nhóm 1	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống/Nang
905	Budesonid	Nhóm 4	64mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Chai/Lọ/Ống
906	Budesonid	Nhóm 4	64mcg/liều x 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Chai/Lọ/Ống
907	Budesonid + formoterol	Nhóm 1	(Budesonid 160mcg + Formoterol fumarat dihydrat 4,5mcg)/liều x 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Chai/Lọ/Ống
908	Budesonid + formoterol	Nhóm 5	(Budesonid 200mcg + Formoterol fumarat dihydrat 6mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Chai/Lọ/Ống
909	Fenoterol + ipratropium	Nhóm 1	(Fenoterol hydrobromid 0,05mg + Ipratropium bromid 0,02mg)/nhát xịt x 200 nhát xịt	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Chai/Lọ/Ống
910	Natri montelukast	Nhóm 2	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	Uống	Viên	Viên
911	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 2,5mg	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống/Nang
912	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 2,5mg	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống/Nang
913	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 5mg	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống/Nang
914	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	Salbutamol 2mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
915	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	Salbutamol 4mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
916	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	Salbutamol 100mcg /liều x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Chai/Lọ/Ống
917	Salbutamol sulfat	Nhóm 2	Salbutamol 100mcg /liều x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Chai/Lọ/Ống
918	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 2	(Salbutamol 2,5mg + Ipratropium bromide 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống/Nang
919	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 5	(Salbutamol 2,5mg + Ipratropium bromide 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống/Nang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
920	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 1	(Salbutamol 2,5mg + Ipratropium bromide 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống/Nang
921	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 4	(Salbutamol 2,5mg + Ipratropium bromide 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống/Nang
922	Terbutalin	Nhóm 4	Terbutalin sulfat 1 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
923	Ambroxol	Nhóm 4	Ambroxol hydroclorid 30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
924	Ambroxol	Nhóm 4	Ambroxol hydroclorid 15mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
925	Ambroxol	Nhóm 1	Ambroxol hydroclorid 30mg	Uống	Viên	Viên
926	Ambroxol	Nhóm 2	Ambroxol hydroclorid 30mg	Uống	Viên	Viên
927	Bromhexin hydroclorid	Nhóm 4	4mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
928	Bromhexin hydroclorid	Nhóm 4	8mg	Uống	Viên	Viên (đóng vỉ)
929	Bromhexin hydroclorid	Nhóm 2	8mg	Uống	Viên	Viên
930	Bromhexin hydroclorid	Nhóm 4	16mg	Uống	Viên nang	Viên
931	Carbocistein	Nhóm 4	250mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
932	Carbocistein	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên
933	Carbocistein	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên
934	Codein + terpin hydrat	Nhóm 4	15mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên
935	Dextromethorphan	Nhóm 4	Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Uống	Viên	Viên
936	N-acetylcystein	Nhóm 1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
937	N-acetylcystein	Nhóm 4	600mg	Uống	Viên sủi	Viên
938	Cafein citrat	Nhóm 4	Cafein 30mg/3 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
939	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Nhóm 1	120mg/1,5ml	Đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Chai/Túi/Lọ/Ống
940	Kali clorid	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên
941	Kali clorid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
942	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên (đóng vỉ)
943	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên
944	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
945	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
946	Acid amin	Nhóm 4	10% 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
947	Acid amin	Nhóm 4	5% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
948	Acid amin	Nhóm 4	5%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
949	Acid amin	Nhóm 4	7,2% 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
950	Acid amin	Nhóm 1	8% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
951	Acid amin + glucose + điện giải	Nhóm 1	(Acid amin 40g + glucose 80g + hỗn hợp chất điện giải)/ 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
952	Calci clorid	Nhóm 4	Calci clorid dihydrat hoặc Calci clorid 500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
953	Glucose	Nhóm 4	10% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
954	Glucose	Nhóm 1	10% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
955	Glucose	Nhóm 4	10% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
956	Glucose	Nhóm 4	20% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
957	Glucose	Nhóm 4	20% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
958	Glucose	Nhóm 4	30% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
959	Glucose	Nhóm 1	5% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
960	Glucose	Nhóm 4	5% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
961	Kali clorid	Nhóm 1	1000mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
962	Kali clorid	Nhóm 4	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
963	Magnesi sulfat	Nhóm 4	15% 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
964	Manitol	Nhóm 4	20% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
965	Natri clorid	Nhóm 1	0,9% 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
966	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
967	Natri clorid	Nhóm 1	0,9% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
968	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
969	Natri clorid	Nhóm 1	0,9% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
970	Natri clorid	Nhóm 2	0,9% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
971	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
972	Natri clorid	Nhóm 4	10% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
973	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	10% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
974	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	20% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
975	Ringer lactat	Nhóm 1	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
976	Ringer lactat	Nhóm 4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
977	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
978	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
979	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 4	150mg + 1470mg	Uống	Viên sủi	Viên
980	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 2	300 mg + 2940 mg	Uống	Viên sủi	Viên
981	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên
982	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1250mg + 200IU	Uống	Viên	Viên
983	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 1	1250mg + 400IU	Uống	Viên	Viên
984	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên
985	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 2	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên
986	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1250mg + 440IU	Uống	Viên sủi	Viên
987	Calci lactat	Nhóm 4	Calci lactat hoặc Calci lactat pentahydrat 500mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
988	Calci lactat	Nhóm 4	Calci lactat hoặc Calci lactat pentahydrat 300mg	Uống	Viên	Viên
989	Calci lactat	Nhóm 4	Calci hoặc Calci lactat hoặc Calci lactat pentahydrat 500mg	Uống	Viên nang	Viên
990	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Nhóm 4	Sắt (dưới dạng Sắt gluconat) 50mg; Mangan gluconat 10,78mg; Đồng gluconat 5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
991	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Nhóm 1	Sắt (dưới dạng sắt gluconat) 50 mg, Mangan (dưới dạng mangan gluconat) 1,33 mg, Đồng (dưới dạng đồng gluconat) 0,7 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói
992	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Nhóm 4	2000 IU + 400 IU	Uống	Viên nang	Viên
993	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Nhóm 4	2500 IU + 200 IU	Uống	Viên nang	Viên
994	Vitamin B1	Nhóm 4	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydroclorid hoặc Thiamin nitrat hoặc Thiamin mononitrat 100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
995	Vitamin B1	Nhóm 4	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydroclorid hoặc Thiamin nitrat hoặc Thiamin mononitrat 50mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
996	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 1	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 100mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 100mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
997	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 5	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 100mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 100mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
998	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 5	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 100mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 50mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
999	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 50mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 250mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
1000	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 100mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 100mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 1000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
1001	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 2	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 100mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 200mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 200mcg	Uống	Viên	Viên
1002	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 2	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 125mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 125mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 125mcg	Uống	Viên	Viên
1003	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 250mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 250mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 1000mcg	Uống	Viên	Viên
1004	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 100mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 200mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 200mcg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1005	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 100mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 50mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 500mcg	Uống	Viên nang	viên
1006	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 115mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 115mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 50mcg	Uống	Viên nang	Viên
1007	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	Vitamin B1 hoặc Thiamin hydrochlorid 100mg; Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 200mg; Vitamin B12 hoặc Cyanocobalamin 200mcg	Uống	Viên sủi	Viên
1008	Vitamin B6	Nhóm 4	Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
1009	Vitamin B6	Nhóm 4	Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 50mg	Uống	Viên nang	Viên
1010	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 4	Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 5mg; Magnesi lactat dihydrat 470mg	Uống	Viên	Viên
1011	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 2	Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 5mg; Magnesi lactat dihydrat 470mg	Uống	Viên	Viên
1012	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 4	Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 10mg; Magnesi lactat dihydrat 940mg	Uống	Viên sủi	Viên
1013	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 4	Vitamin B6 hoặc Pyridoxin hydrochlorid 5mg; Magnesi lactat dihydrat 470mg	Uống	Viên sủi	Viên
1014	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Nhóm 4	1000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
1015	Vitamin C	Nhóm 4	Vitamin C hoặc Acid Ascorbic 500mg	Uống	Viên nang	Viên
1016	Vitamin C	Nhóm 4	Vitamin C hoặc Acid Ascorbic 500mg	Uống	Viên sủi	Viên
1017	Vitamin E	Nhóm 4	400IU	Uống	Viên nang	Viên
1018	Vitamin K	Nhóm 4	Vitamin K hoặc Menadion natri bisulfid 5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Túi/Lọ/Ống
	Tổng: 1018 thuốc					

II. DANH MỤC THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
2	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
3	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
4	Actiso.	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
5	Actiso.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
6	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên
7	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên
8	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
9	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
10	Bạch thực, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
11	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thực, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chỉ thực, Mạch nha, Nghệ.	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
12	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thực, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chỉ thực, Mạch nha, Nghệ.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
13	Cao khô lá dâu tằm.	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên
14	Diệp hạ châu.	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
15	Diệp hạ châu.	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên
16	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
17	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
18	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
19	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
20	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
21	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
22	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
23	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên
24	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, (Đạm đậu sị).	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
25	Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
26	Kim tiền thảo.	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
27	Kim tiền thảo.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
28	Kim tiền thảo.	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên
29	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
30	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn cứng	Túi/Gói
31	Long đởm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
32	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	Nhóm 4	Uống	viên nang	Viên
33	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn cứng	Túi/Gói
34	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chỉ.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
35	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tàn giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
36	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
37	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn cứng	Túi/Gói
38	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
39	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
40	Hà thủ ô đỏ, Thỏ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
41	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
42	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
43	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
44	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
45	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
46	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
47	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
48	Cam thảo, Đẳng sâm, Dịch chiết men bia.	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
49	Cát lâm sâm, Đẳng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lo (≥50ml)
50	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đẳng sâm, Liên nhục.	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
51	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
52	Lá khôi, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
53	Men bia ép tinh chế.	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
54	Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
55	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên
56	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
57	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
58	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn cứng	Túi/Gói
59	Đẳng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn mềm	Viên
60	Đẳng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
61	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
62	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
63	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên
64	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
65	Đương quy, Bạch quả.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
66	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
67	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên
68	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
69	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn cứng	Chai/lọ
70	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
71	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
72	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
73	Bách bộ.	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Túi/ Gói
74	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ (≥50ml)
75	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Nhóm 2	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ (≥50ml)
76	Lá thường xuân.	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ (≥50ml)
77	Lá thường xuân.	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ (≥50ml)
78	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Túi/ Gói
79	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn mềm	Viên
80	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long).	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
81	Bột bèo hoa dâu.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
82	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm)	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
83	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
84	Hải sâm.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
85	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỷ tử	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên
86	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
87	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
88	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù,/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
89	Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử).	Nhóm 3	Dùng ngoài	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ
90	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên
91	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng),	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ (≥50ml)
Tổng: 91 thuốc					

Ghi chú:

1. Về cách ghi tên hoạt chất/tên thành phần của thuốc: Thuốc có cách ghi tên hoạt chất/tên thành phần khác với cách ghi trong danh mục và cách ghi này được ghi tại các tài liệu chuyên ngành về dược (như Dược điển, Dược thư Quốc gia và các tài liệu khác) thì vẫn thuộc danh mục (Ví dụ: Paracetamol hoặc Acetaminophen; Acyclovir hoặc Aciclovir; Cefuroxime hoặc Cefuroxim; Sodium hoặc Natri; Hydrochloride hoặc Hydroclorid ...).

2. Việc dự thầu của thuốc có dạng bào chế khác với dạng bào chế ghi trong danh mục thực hiện theo quy định về đấu thầu thuốc.